CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

Hóa chất

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**131,100 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**20.5%**	**39.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**16.72 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**30.22 (Aaa)** An toàn

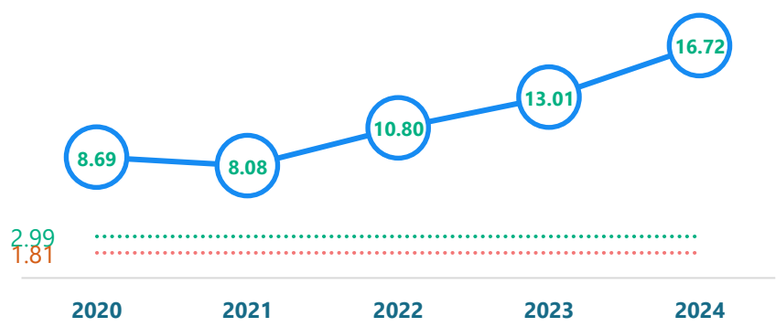
DT thuần — ***2024*** **4,616** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 541 ▼ 10.5%

LN sau thuế — ***2024*** **991** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 50.0 ▼ 4.8%

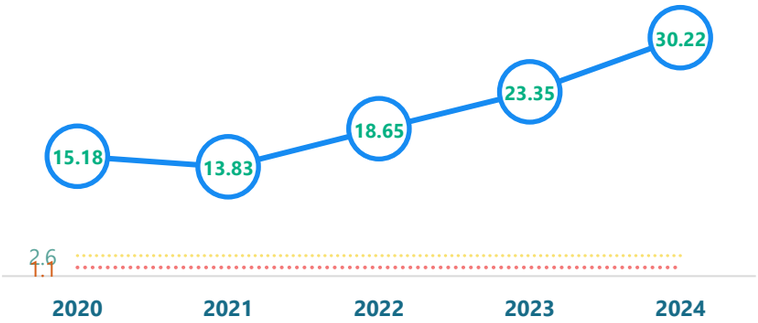
ROE — **2024** **36.8%** — +/- YoY ▼ 2.4%

ROA — **2024** **30.7%** — +/- YoY ▼ 2.4%

Z - Score



Z'' - Score



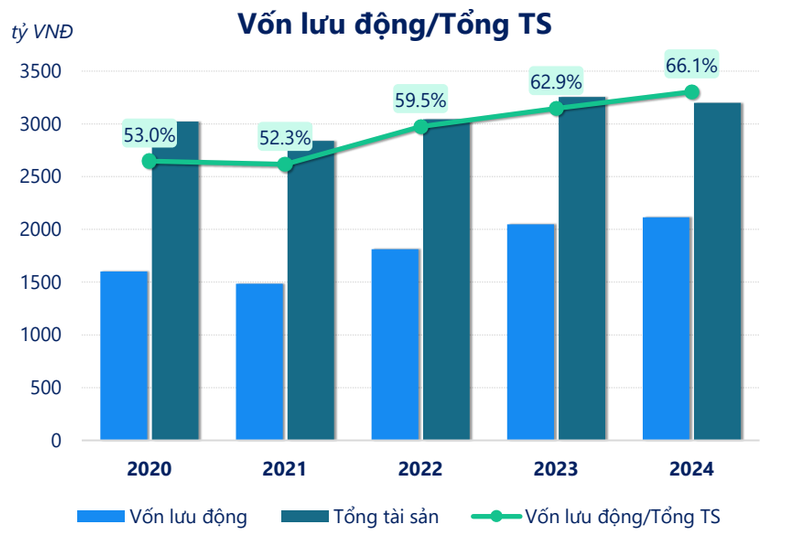
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 16.72 > 2.99**, cho thấy **BMP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

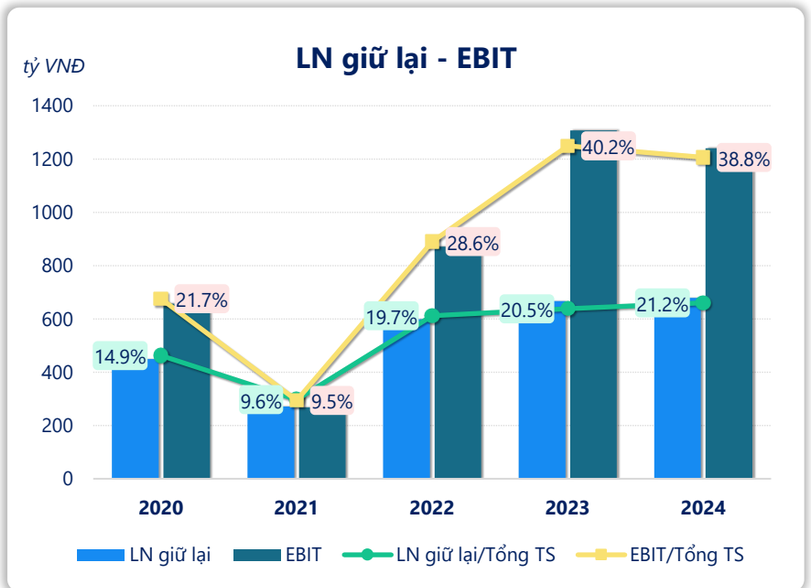
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BMP** năm **2024** đạt **30.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BMP** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.5%** chỉ còn **4,616** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **990.8** tỷ đồng **giảm 4.83%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **36.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

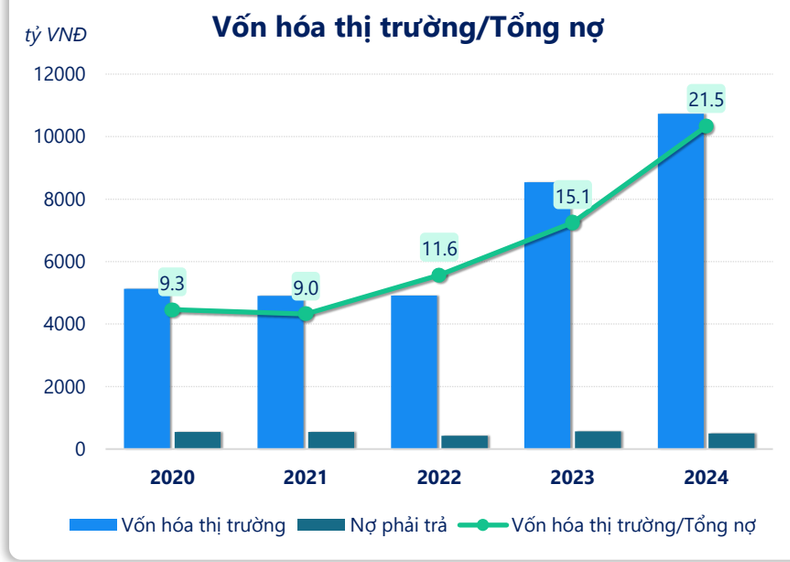


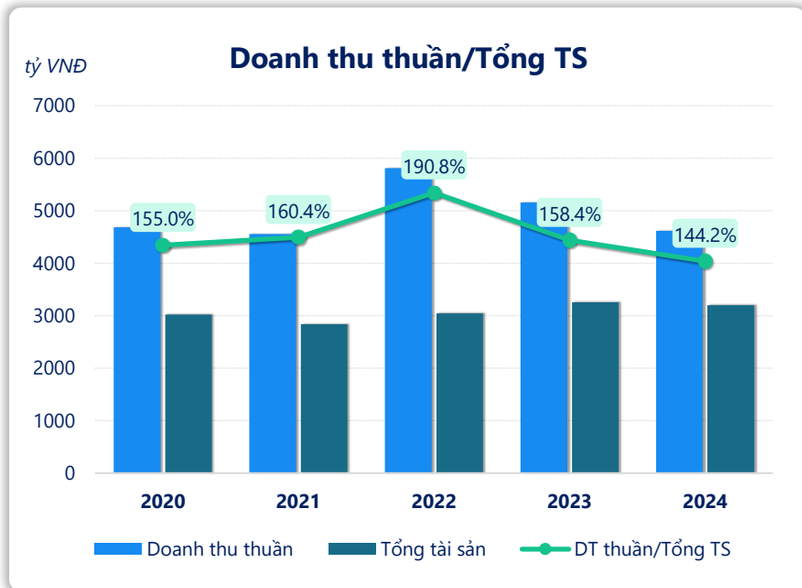


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 21.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,200**	**3,255**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,596	2,594	0.1%
Tiền và tương đương tiền	504	821	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,410	1,190	18.5%
Phải thu ngắn hạn	178	174	2.1%
Hàng tồn kho	464	364	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	44.2	-8.2%
Tài sản dài hạn	**604**	**661**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	265	286	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	12.4	57.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	64.3	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**236**	**279**	**-15.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	565	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**481**	**546**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	55.2	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	154	11.6%
Nợ dài hạn	17.8	19.1	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,702**	**2,690**	**0.4%**
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,686**	**4,553**	**5,808**	**5,157**	**4,616**
Giá vốn hàng bán	3,439	3,849	4,201	3,041	2,627
Lợi nhuận gộp	**1,247**	**704**	**1,608**	**2,116**	**1,989**
Doanh thu HĐTC	78.3	59.6	55.2	119	78.7
Chi phí TC	124	125	158	146	162
Chi phí lãi vay	**0.05**	**0.04**	**0.03**	**0.04**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	1.67	2.31	-4.94	-2.13	-0.50
Chi phí bán hàng	485	281	503	676	556
Chi phí QLDN	63.7	87.6	129	107	120
LN thuần từ HĐKD	**654**	**272**	**868**	**1,304**	**1,229**
Lợi nhuận khác	2.29	-3.61	3.26	3.12	11.6
LN trước thuế	**657**	**268**	**871**	**1,307**	**1,241**
Lợi nhuận sau thuế	**523**	**214**	**694**	**1,041**	**991**
LNST của CĐ cty mẹ	**523**	**214**	**694**	**1,041**	**991**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	919	-30.7	799	1,603	901
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558	291	-145	-174	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-479	-283	-469	-966	-970
Tiền đầu kỳ	314	196	173	359	821
Lưu chuyển tiền thuần	**-118**	**-22.8**	**186**	**463**	**-317**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.02	0.02	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	196	173	359	821	504